

MỤC LỤC

- Biểu số 1. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ và tỷ lệ phụ thuộc chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ và quy mô hộ năm 2023
- Biểu số 2. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ và tỷ lệ phụ thuộc chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
- Biểu số 3. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều giáo dục chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023
- Biểu số 4. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều y tế chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023
- Biểu số 5. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều nhà ở chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023
- Biểu số 6. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều điều kiện sống chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023
- Biểu số 7. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều thông tin chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023
- Biểu số 8. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều việc làm chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023
- Biểu số 9. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng
- Biểu số 10. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo tỉnh, thành phố
- Biểu số 11. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị-nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ năm 2023 theo giá hiện hành
- Biểu số 12. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh, thành phố năm 2023 theo giá hiện hành
- Biểu số 13. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023 theo giá hiện hành
- Biểu số 14. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu và tỉnh, thành phố năm 2023 theo giá hiện hành
- Biểu số 15. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023
- Biểu số 16. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu và tỉnh, thành phố năm 2023
- Biểu số 17. Hệ số GINI theo thu nhập năm 2023
- Biểu số 18. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, và nhóm dân tộc của chủ hộ năm 2023
- Biểu số 19. Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, và nhóm dân tộc của chủ hộ năm 2023
- Biểu số 20. Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ năm 2023
- Biểu số 21. Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính của hộ trong 12 tháng qua và thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ năm 2023

Biểu số 1. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ và tỷ lệ phụ thuộc chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ và quy mô hộ năm 2023

	Số nhân khẩu bình quân 1 hộ (người)	Số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ (người)	Tỷ lệ phụ thuộc
CẢ NƯỚC	3.6	2.1	0.73
Thành thị - Nông thôn			
Thành thị	3.5	2.1	0.69
Nông thôn	3.6	2.1	0.76
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	3.6	1.9	0.84
Trung du và miền núi phía Bắc	3.9	2.2	0.76
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3.6	2.0	0.81
Tây Nguyên	3.9	2.3	0.68
Đông Nam Bộ	3.3	2.1	0.58
Đồng bằng sông Cửu Long	3.6	2.1	0.69
5 nhóm thu nhập			
Nhóm 1	3.7	1.8	1.06
Nhóm 2	3.8	2.1	0.85
Nhóm 3	3.8	2.2	0.75
Nhóm 4	3.6	2.2	0.62
Nhóm 5	3.1	2.1	0.49
Giới tính của chủ hộ			
Nam	3.8	2.2	0.70
Nữ	3.1	1.7	0.83
Nhóm tuổi của chủ hộ			
15-19	1.6	1.3	0.23
20-24	2.0	1.7	0.20
25-29	3.0	1.9	0.63
30-34	3.7	1.9	0.92
35-39	4.0	2.2	0.87
40-44	4.0	2.6	0.55
45-49	3.8	2.9	0.31
50-54	3.6	2.9	0.23
55-59	3.6	2.4	0.50
60+	3.3	1.1	1.93
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh-Hoa	3.5	2.0	0.73
Khác	4.1	2.4	0.72
Quy mô hộ			
Hộ 1 người	1.0	0.4	1.38
Hộ 2 người	2.0	0.9	1.17
Hộ 3-6 người	4.2	2.5	0.65
Hộ từ 6 người trở lên	7.5	3.8	0.98

Biểu số 2. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ và tỷ lệ phụ thuộc chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

	Số nhân khẩu bình quân 1 hộ (người)	Số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ (người)	Tỷ lệ phụ thuộc
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>			
Hà Nội	3.8	2.1	0.81
Vĩnh Phúc	3.9	2.2	0.80
Bắc Ninh	3.8	2.2	0.70
Quảng Ninh	3.6	2.1	0.73
Hải Dương	3.6	2.0	0.86
Hải Phòng	3.4	1.8	0.88
Hưng Yên	3.7	1.9	0.88
Thái Bình	3.0	1.5	0.97
Hà Nam	3.3	1.8	0.87
Nam Định	3.2	1.6	1.00
Ninh Bình	3.4	1.7	0.95
<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>			
Hà Giang	4.5	2.5	0.76
Cao Bằng	3.9	2.3	0.71
Bắc Kạn	3.7	2.2	0.72
Tuyên Quang	3.8	2.2	0.71
Lào Cai	4.1	2.4	0.69
Yên Bái	3.7	2.1	0.73
Thái Nguyên	3.6	2.1	0.73
Lạng Sơn	3.7	2.1	0.78
Bắc Giang	3.9	2.2	0.77
Phú Thọ	3.7	1.9	0.92
Điện Biên	4.5	2.6	0.75
Lai Châu	4.4	2.5	0.74
Sơn La	4.2	2.4	0.74
Hoà Bình	3.8	2.2	0.77
<i>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</i>			
Thanh Hoá	3.6	1.9	0.90
Nghệ An	3.6	1.8	0.93
Hà Tĩnh	3.1	1.5	1.04
Quảng Bình	3.5	1.8	0.97
Quảng Trị	4.0	2.2	0.80
Thừa Thiên - Huế	3.7	2.0	0.82

Biểu số 2. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ và tỷ lệ phụ thuộc chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (tiếp)

	Số nhân khẩu bình quân 1 hộ (người)	Số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ (người)	Tỷ lệ phụ thuộc
Đà Nẵng	4.1	2.4	0.67
Quảng Nam	3.6	2.0	0.78
Quảng Ngãi	3.6	2.0	0.80
Bình Định	3.3	1.9	0.74
Phú Yên	3.4	2.1	0.64
Khánh Hoà	3.6	2.2	0.61
Ninh Thuận	3.8	2.3	0.68
Bình Thuận	3.7	2.2	0.66
Tây Nguyên			
Kon Tum	3.9	2.3	0.70
Gia Lai	4.2	2.5	0.68
Đắk Lắk	3.8	2.3	0.67
Đắk Nông	3.8	2.3	0.64
Lâm Đồng	3.7	2.2	0.68
Đông Nam Bộ			
Bình Phước	3.5	2.1	0.70
Tây Ninh	3.4	2.1	0.59
Bình Dương	3.0	2.0	0.48
Đồng Nai	3.6	2.2	0.64
Bà Rịa - Vũng Tàu	3.5	2.1	0.62
TP. Hồ Chí Minh	3.3	2.1	0.56
Đồng bằng sông Cửu Long			
Long An	3.5	2.2	0.61
Tiền Giang	3.6	2.2	0.66
Bến Tre	3.3	1.9	0.70
Trà Vinh	3.5	2.0	0.75
Vĩnh Long	3.5	2.1	0.68
Đồng Tháp	3.5	2.1	0.71
An Giang	3.6	2.1	0.71
Kiên Giang	3.9	2.3	0.69
Cần Thơ	3.8	2.3	0.66
Hậu Giang	3.6	2.0	0.79
Sóc Trăng	3.6	2.0	0.76
Bạc Liêu	3.9	2.3	0.67
Cà Mau	3.7	2.2	0.70

Biểu số 3. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều giáo dục chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023

Đơn vị: %

	Giáo dục người lớn	Khoảng tin cậy 95%		Giáo dục trẻ em	Khoảng tin cậy 95%	
		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
CẢ NƯỚC	32.4	31.68	33.08	17.5	16.93	18.00
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	22.0	20.95	23.08	15.4	14.46	16.28
Nông thôn	39.1	38.17	39.97	18.7	18.02	19.34
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	16.5	15.29	17.67	11.7	10.78	12.73
Trung du và miền núi phía Bắc	38.8	37.17	40.43	14.1	13.10	15.15
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	31.2	29.75	32.66	16.2	15.17	17.34
Tây Nguyên	49.3	46.81	51.76	22.1	20.19	24.17
Đông Nam Bộ	29.7	27.79	31.57	18.0	16.38	19.77
Đồng bằng sông Cửu Long	46.6	44.99	48.14	27.2	25.94	28.55
Giới tính chủ hộ						
Nam	32.5	31.70	33.30	17.4	16.75	17.97
Nữ	32.0	30.57	33.45	17.8	16.69	18.93
5 nhóm thu nhập						
Nhóm 1	56.2	54.57	57.73	23.5	22.37	24.61
Nhóm 2	36.8	35.19	38.48	18.0	16.91	19.24
Nhóm 3	30.7	29.20	32.33	16.2	15.08	17.39
Nhóm 4	25.6	24.19	27.13	14.7	13.49	15.91
Nhóm 5	19.4	18.12	20.80	13.4	12.14	14.78

Biểu số 4. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều y tế chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023

Đơn vị: %

	Dinh dưỡng	Khoảng tin cậy 95%		Bảo hiểm y tế	Khoảng tin cậy 95%	
		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
CẢ NƯỚC	22.8	22.21	23.33	19.3	18.87	19.68
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	16.8	15.98	17.71	21.2	20.51	21.97
Nông thôn	26.2	25.47	26.90	18.0	17.56	18.52
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	17.6	16.49	18.73	17.7	16.88	18.53
Trung du và miền núi phía Bắc	33.1	31.77	34.48	17.0	16.12	17.85
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	23.1	21.89	24.32	15.0	14.24	15.72
Tây Nguyên	31.3	29.16	33.51	23.4	21.93	24.99
Đông Nam Bộ	15.4	13.98	16.92	24.3	23.05	25.54
Đồng bằng sông Cửu Long	24.8	23.64	26.08	21.1	20.24	21.91
Giới tính chủ hộ						
Nam	23.6	22.95	24.23	19.2	18.73	19.68
Nữ	20.2	19.14	21.37	19.5	18.67	20.25
5 nhóm thu nhập						
Nhóm 1	36.0	34.77	37.24	18.0	17.18	18.75
Nhóm 2	24.1	22.91	25.35	20.6	19.67	21.55
Nhóm 3	19.9	18.73	21.10	18.7	17.81	19.63
Nhóm 4	16.5	15.35	17.69	19.2	18.29	20.19
Nhóm 5	14.6	13.34	15.94	19.8	18.89	20.78

Biểu số 5. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều nhà ở chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023

Đơn vị: %

	Chất lượng nhà	Khoảng tin cậy 95%		Diện tích nhà bình quân	Khoảng tin cậy 95%	
		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
CẢ NƯỚC	2.8	2.67	2.95	4.0	3.80	4.26
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	0.8	0.64	0.87	6.4	5.94	6.93
Nông thôn	4.1	3.90	4.32	2.5	2.31	2.73
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	0.1	0.03	0.15	2.4	2.07	2.75
Trung du và miền núi phía Bắc	7.9	7.34	8.51	2.3	1.98	2.66
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0.9	0.72	1.10	2.1	1.81	2.37
Tây Nguyên	5.1	4.34	5.91	5.7	4.86	6.58
Đông Nam Bộ	0.4	0.29	0.55	10.4	9.49	11.30
Đồng bằng sông Cửu Long	7.4	6.87	7.92	1.9	1.65	2.21
Giới tính chủ hộ						
Nam	2.9	2.78	3.11	3.7	3.45	3.96
Nữ	2.5	2.26	2.73	4.8	4.35	5.33
5 nhóm thu nhập						
Nhóm 1	8.0	7.55	8.55	4.9	4.52	5.38
Nhóm 2	3.3	2.98	3.69	4.2	3.69	4.80
Nhóm 3	1.7	1.43	1.92	3.8	3.26	4.37
Nhóm 4	0.9	0.71	1.06	4.2	3.66	4.82
Nhóm 5	0.6	0.51	0.80	3.2	2.71	3.66

Biểu số 6. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều điều kiện sống chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023

Đơn vị: %

	Nguồn nước	Khoảng tin cậy 95%		Nhà tiêu	Khoảng tin cậy 95%	
		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
CẢ NƯỚC	2.3	2.22	2.48	3.3	3.12	3.42
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	0.3	0.27	0.42	0.7	0.56	0.78
Nông thôn	3.6	3.41	3.82	4.9	4.68	5.15
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	0.8	0.61	0.97	0.1	0.09	0.23
Trung du và miền núi phía Bắc	6.8	6.23	7.31	5.7	5.22	6.20
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1.8	1.55	2.08	3.0	2.72	3.40
Tây Nguyên	2.2	1.72	2.92	10.3	9.16	11.50
Đông Nam Bộ	0.2	0.10	0.29	0.3	0.17	0.35
Đồng bằng sông Cửu Long	4.7	4.25	5.11	7.3	6.84	7.87
Giới tính chủ hộ						
Nam	2.6	2.42	2.74	3.5	3.31	3.68
Nữ	1.8	1.58	2.01	2.7	2.48	3.00
5 nhóm thu nhập						
Nhóm 1	6.3	5.89	6.82	10.8	10.20	11.40
Nhóm 2	2.8	2.46	3.13	3.4	3.04	3.74
Nhóm 3	1.4	1.22	1.68	1.7	1.48	1.99
Nhóm 4	0.9	0.73	1.09	0.7	0.55	0.86
Nhóm 5	0.7	0.52	0.83	0.4	0.28	0.50

Biểu số 7. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều thông tin chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023

Đơn vị: %

	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Khoảng tin cậy 95%		Tài sản tiếp cận thông tin	Khoảng tin cậy 95%	
		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
CẢ NƯỚC	10.2	9.93	10.50	0.4	0.35	0.45
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	6.0	5.60	6.39	0.2	0.10	0.21
Nông thôn	12.9	12.49	13.30	0.6	0.48	0.64
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	11.6	11.00	12.33	0.3	0.24	0.44
Trung du và miền núi phía Bắc	9.7	9.07	10.43	0.4	0.28	0.54
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	13.4	12.60	14.10	0.8	0.64	0.98
Tây Nguyên	11.9	10.70	13.22	0.7	0.47	1.15
Đông Nam Bộ	4.7	4.14	5.32	0.0	0.01	0.10
Đồng bằng sông Cửu Long	10.7	10.00	11.31	0.3	0.23	0.47
Giới tính chủ hộ						
Nam	7.8	7.50	8.11	0.2	0.19	0.29
Nữ	16.1	15.40	16.80	0.8	0.66	0.93
5 nhóm thu nhập						
Nhóm 1	26.5	25.60	27.44	1.6	1.35	1.84
Nhóm 2	11.2	10.40	11.91	0.3	0.23	0.44
Nhóm 3	7.3	6.74	7.96	0.1	0.06	0.18
Nhóm 4	5.0	4.52	5.50	0.1	0.02	0.11
Nhóm 5	2.7	2.38	3.10	0.0	0.00	0.06

Biểu số 8. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số trong chiều việc làm chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023

Đơn vị: %

	Việc làm	Khoảng tin cậy 95%		Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Khoảng tin cậy 95%	
		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
CẢ NƯỚC	39.4	38.84	39.91	7.6	7.38	7.91
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	32.6	31.70	33.45	5.3	4.92	5.67
Nông thôn	43.8	43.16	44.50	9.1	8.78	9.49
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	34.3	33.22	35.46	9.0	8.43	9.61
Trung du và miền núi phía Bắc	34.0	32.81	35.13	7.8	7.18	8.40
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	47.4	46.24	48.53	10.5	9.82	11.10
Tây Nguyên	36.3	34.50	38.17	9.2	8.18	10.30
Đông Nam Bộ	33.7	32.25	35.14	4.3	3.80	4.95
Đồng bằng sông Cửu Long	48.3	47.23	49.42	5.6	5.16	6.11
Giới tính chủ hộ						
Nam	40.2	39.62	40.86	6.8	6.55	7.13
Nữ	37.0	35.98	38.11	9.6	9.08	10.10
5 nhóm thu nhập						
Nhóm 1	44.8	43.67	45.96	16.9	16.15	17.70
Nhóm 2	49.7	48.41	50.91	9.3	8.65	9.98
Nhóm 3	44.9	43.65	46.12	6.6	5.99	7.16
Nhóm 4	37.7	36.51	38.93	4.2	3.72	4.66
Nhóm 5	24.8	23.72	25.83	2.4	2.11	2.81

Biểu số 9. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng*Đơn vị tính: %*

	Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2021						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022 - 2025	
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	9.2	7.9	6.8	5.7	4.8	4.4	4.2	3.4
Khu vực								
Thành thị	3.5	2.7	1.5	1.2	1.1	1.0	1.5	1.2
Nông thôn	11.8	10.8	9.6	8.0	7.1	6.5	5.9	4.8
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	3.1	2.6	1.9	1.6	1.3	1.2	0.9	0.7
Trung du và miền núi phía Bắc	23.0	21.0	18.4	16.4	14.4	13.4	12.8	10.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11.6	10.2	8.7	7.4	6.5	5.7	5.2	3.9
Tây Nguyên	18.5	17.1	13.9	12.4	11.0	10.1	10.8	9.0
Đông Nam Bộ	1.0	0.9	0.6	0.5	0.3	0.2	0.4	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long	8.6	7.4	5.8	4.8	4.2	3.8	4.0	3.1

(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều.

Biểu số 10. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2021						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022 - 2025	
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
CẢ NƯỚC	9.2	7.9	6.8	5.7	4.8	4.4	4.2	3.4
Đồng bằng sông Hồng	3.1	2.6	1.9	1.6	1.3	1.2	0.9	0.7
Hà Nội	1.4	1.3	0.9	0.7	0.5	0.4	0.1	0.1
Vĩnh Phúc	5.1	4.5	3.4	2.9	2.5	2.3	1.0	0.7
Bắc Ninh	1.9	1.4	1.1	0.8	0.7	0.6	0.9	1.0
Quảng Ninh	4.3	3.8	2.5	2.2	2.1	1.8	1.1	1.1
Hải Dương	3.6	3.1	2.3	2.0	1.8	1.7	1.1	0.7
Hải Phòng	2.1	1.9	1.4	1.2	0.9	0.8	0.6	0.3
Hưng Yên	4.2	3.7	2.8	2.3	1.9	1.8	1.7	1.5
Thái Bình	4.7	4.0	2.9	2.4	2.1	1.9	1.8	1.5
Hà Nam	4.9	4.1	2.8	2.3	2.1	2.0	2.0	1.7
Nam Định	4.2	3.6	2.8	2.3	2.0	1.8	1.4	1.0
Ninh Bình	4.5	3.9	2.8	2.2	2.1	2.0	1.7	1.1
Trung du và miền núi phía Bắc	23.0	21.0	18.4	16.4	14.4	13.4	12.8	10.7
Hà Giang	39.8	36.9	32.6	29.1	27.0	25.0	31.6	29.1
Cao Bằng	37.3	34.9	31.5	28.5	26.0	24.5	23.6	21.2
Bắc Kạn	29.7	27.7	25.1	22.5	21.5	20.6	20.1	16.7
Tuyên Quang	22.0	19.6	17.5	15.1	12.9	11.9	10.3	7.1
Lào Cai	26.4	23.9	20.5	17.2	15.4	14.8	15.6	13.7
Yên Bái	26.1	23.6	20.3	17.5	15.1	14.0	16.6	10.6
Thái Nguyên	7.8	7.4	6.0	5.1	4.1	3.7	2.2	1.7
Lạng Sơn	23.5	20.6	18.4	15.9	12.3	10.7	7.9	6.1
Bắc Giang	6.4	5.4	3.8	3.3	2.8	2.6	2.0	1.5
Phú Thọ	10.3	9.2	7.5	6.5	5.8	5.6	4.1	3.7
Điện Biên	53.9	50.2	44.5	39.9	36.7	34.5	33.6	29.5
Lai Châu	44.3	41.6	37.1	33.0	30.8	27.9	30.3	28.1
Sơn La	42.8	41.0	36.3	33.0	30.5	28.6	23.9	19.8
Hòa Bình	17.8	15.4	12.7	10.5	9.1	8.2	7.9	6.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11.6	10.2	8.7	7.4	6.5	5.7	5.2	3.9
Thanh Hóa	11.9	10.9	8.8	8.0	7.0	6.3	5.2	3.9
Nghệ An	17.7	16.4	13.5	12.1	10.9	9.5	6.2	4.7
Hà Tĩnh	12.5	10.9	8.8	7.2	6.5	5.9	3.8	2.9
Quảng Bình	13.7	12.1	10.8	9.3	8.8	7.7	6.3	5.0
Quảng Trị	16.1	14.3	12.6	10.9	9.2	8.1	9.5	7.0
Thừa Thiên-Huế	7.3	6.5	4.7	4.0	3.5	3.0	3.9	3.3
Đà Nẵng	1.5	1.2	0.9	0.7	0.5	0.4	0.9	0.9
Quảng Nam	13.7	12.6	10.3	9.1	8.1	7.0	7.5	5.4
Quảng Ngãi	13.7	12.2	10.1	8.4	7.5	6.8	6.6	5.2
Bình Định	8.0	6.9	5.5	4.6	4.1	3.6	4.0	2.4
Phú Yên	9.9	8.8	7.5	6.3	5.5	5.0	6.5	5.0

Biểu số 10. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (tiếp)

Đơn vị tính: %

	Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2021						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022 - 2025	
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Khánh Hòa	5.9	5.0	3.7	3.0	2.5	2.2	3.1	2.4
Ninh Thuận	13.4	12.6	11.0	9.8	9.0	8.4	9.1	8.0
Bình Thuận	4.4	3.6	2.6	2.1	1.6	1.3	2.8	1.2
Tây Nguyên	18.5	17.1	13.9	12.4	11.0	10.1	10.8	9.0
Kon Tum	34.0	31.9	27.5	24.1	22.0	20.6	19.3	16.0
Gia Lai	30.2	27.5	23.4	20.2	18.4	16.9	18.1	14.8
Đắk Lắk	15.4	13.5	10.9	9.1	7.8	7.0	8.2	7.1
Đắk Nông	17.1	14.8	12.1	10.1	9.0	8.2	9.7	8.7
Lâm Đồng	8.1	6.9	5.8	4.8	4.0	3.3	3.6	2.9
Đông Nam Bộ	1.0	0.9	0.6	0.5	0.3	0.2	0.4	0.3
Bình Phước	6.7	6.0	4.4	3.7	3.0	2.7	2.2	1.7
Tây Ninh	2.5	2.2	1.7	1.2	1.1	0.8	1.2	0.8
Bình Dương	1.1	0.9	0.7	0.6	0.1	0.0	0.1	0.1
Đồng Nai	0.8	0.7	0.5	0.3	0.3	0.3	0.7	0.5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.3	1.1	0.9	0.7	0.5	0.2	0.8	0.6
TP. Hồ Chí Minh	0.2	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long	8.6	7.4	5.8	4.8	4.2	3.8	4.0	3.1
Long An	4.8	4.0	2.9	2.5	2.0	1.7	2.3	1.7
Tiền Giang	5.7	4.7	3.2	2.6	2.0	1.7	2.3	1.1
Bến Tre	10.1	8.7	6.7	5.6	5.0	4.6	3.9	2.4
Trà Vinh	13.9	12.0	9.9	8.4	7.4	6.6	7.0	6.0
Vĩnh Long	9.3	7.9	6.5	5.8	5.1	4.6	3.5	2.6
Đồng Tháp	8.0	6.9	5.6	4.7	4.0	3.7	3.1	2.2
An Giang	7.6	6.8	5.7	4.9	4.0	3.5	4.6	3.7
Kiên Giang	8.2	7.1	5.8	4.8	4.1	3.6	4.1	3.4
Cần Thơ	4.6	3.9	2.7	2.2	2.0	1.8	1.0	0.9
Hậu Giang	10.7	9.4	7.3	6.2	5.6	5.2	5.3	3.9
Sóc Trăng	10.2	8.7	6.7	5.6	5.0	4.7	6.1	5.0
Bạc Liêu	13.3	11.5	9.4	7.9	6.7	5.8	5.2	4.3
Cà Mau	11.9	10.1	8.3	6.9	5.9	5.2	6.4	5.2

Biểu số 11. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị-nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ năm 2023 theo giá hiện hành

Đơn vị : 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần)
CẢ NƯỚC	4961.8	1451.1	2835.2	4085.0	5583.8	10855.4	7.5
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	6259.9	2257.9	3797.4	5031.6	7012.2	13206.1	5.8
Nông thôn	4168.6	1221.8	2333.6	3523.2	4803.3	8961.6	7.3
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	5980.6	2075.4	3858.1	4937.8	6703.2	12331.3	5.9
Trung du và miền núi phía Bắc	3438.1	869.0	1610.5	2741.2	4132.4	7842.1	9.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4263.8	1347.0	2551.7	3588.2	4799.8	9039.5	6.7
Tây Nguyên	3565.9	975.7	1729.1	2772.8	4173.0	8191.4	8.4
Đông Nam Bộ	6520.5	2532.6	3850.1	5191.7	7211.3	13827.1	5.5
Đồng bằng sông Cửu Long	4371.0	1493.4	2648.6	3690.5	4893.6	9132.1	6.1
Giới tính chủ hộ							
Nam	4873.4	1413.3	2777.0	4036.3	5505.3	10636.0	7.5
Nữ	5226.1	1581.9	3008.8	4230.2	5837.6	11475.5	7.3

Biểu số 12. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh, thành phố năm 2023 theo giá hiện hành

Đơn vị : 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần)
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	5,980.6	2,075.4	3,858.1	4,937.8	6,703.2	12,331.3	5.9
Hà Nội	6,868.8	2,196.4	4,390.5	5,184.7	8,148.8	14,467.9	6.6
Vĩnh Phúc	5,462.7	1,903.4	3,491.9	4,249.3	6,468.0	11,230.0	5.9
Bắc Ninh	5,278.9	2,037.6	3,312.6	4,237.2	5,958.1	10,883.9	5.3
Quảng Ninh	5,294.9	1,745.0	3,202.0	4,134.5	5,382.4	12,041.1	6.9
Hải Dương	5,335.7	2,030.2	3,800.3	4,635.9	5,856.0	10,391.6	5.1
Hải Phòng	6,391.5	2,338.0	4,337.3	5,522.2	6,789.8	12,994.1	5.6
Hưng Yên	5,289.7	1,992.5	3,483.4	4,519.4	5,741.2	10,733.5	5.4
Thái Bình	5,266.1	2,190.4	4,071.6	4,881.2	6,106.0	9,104.4	4.2
Hà Nam	5,072.1	1,938.5	3,199.3	4,076.3	5,603.6	10,589.6	5.5
Nam Định	5,502.1	1,850.2	4,017.6	5,249.6	6,049.3	10,364.6	5.6
Ninh Bình	5,333.3	1,838.5	3,575.4	4,611.5	5,978.2	10,728.2	5.8
<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>	3,438.1	869.0	1,610.5	2,741.2	4,132.4	7,842.1	9.0
Hà Giang	2,251.7	689.4	985.8	1,357.6	2,085.1	6,145.3	8.9
Cao Bằng	2,438.5	549.4	883.1	1,389.2	2,768.3	6,657.4	12.1
Bắc Cạn	2,518.8	538.1	1,025.0	1,795.6	2,845.4	6,403.3	11.9
Tuyên Quang	3,397.9	956.4	1,862.7	3,051.2	4,155.2	7,004.6	7.3
Lào Cai	3,200.2	928.0	1,393.1	1,939.7	3,516.1	8,269.0	8.9
Yên Bái	3,155.1	998.9	1,602.8	2,390.5	3,576.1	7,250.7	7.3
Thái Nguyên	4,908.4	1,436.7	3,164.1	4,114.5	5,330.0	10,517.7	7.3
Lạng Sơn	2,884.3	885.3	1,638.0	2,306.1	3,368.8	6,253.4	7.1
Bắc Giang	4,636.4	1,771.5	3,020.2	3,924.2	5,102.4	9,377.5	5.3
Phú Thọ	4,330.2	1,261.4	2,804.7	3,752.6	4,851.9	8,991.2	7.1
Điện Biên	2,182.4	690.6	1,042.5	1,429.9	2,276.1	5,505.2	8.0
Lai Châu	2,323.8	696.8	1,129.3	1,487.1	2,393.5	5,918.5	8.5
Sơn La	2,392.1	623.5	1,123.1	1,764.8	2,765.1	5,707.9	9.2
Hòa Bình	3,300.1	1,053.6	1,885.5	2,867.6	4,093.6	6,624.6	6.3
<i>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</i>	4,263.8	1,347.0	2,551.7	3,588.2	4,799.8	9,039.5	6.7
Thanh Hóa	4,653.1	1,781.5	3,120.3	3,958.5	5,079.0	9,352.4	5.2
Nghệ An	4,050.5	1,172.7	2,232.0	3,418.4	4,566.8	8,883.7	7.6
Hà Tĩnh	3,811.3	1,266.1	2,148.0	3,017.6	4,235.5	8,406.2	6.6
Quảng Bình	3,870.7	1,137.3	2,206.0	3,271.1	4,606.3	8,184.0	7.2
Quảng Trị	3,582.5	908.6	2,068.9	3,018.0	4,192.4	7,757.3	8.5
Thừa Thiên-Huế	4,703.3	1,400.2	3,060.7	4,046.1	5,335.9	9,716.9	6.9
Đà Nẵng	6,223.7	2,465.1	3,739.0	4,818.9	6,345.1	13,798.9	5.6

Biểu số 12. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh, thành phố năm 2023 theo giá hiện hành (tiếp)

Đơn vị : 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần)
Quảng Nam	3,817.0	1,290.0	2,533.0	3,512.8	4,774.9	7,566.0	5.9
Quảng Ngãi	3,922.3	1,180.6	2,309.5	3,283.1	4,535.8	8,318.2	7.0
Bình Định	4,364.4	1,226.1	2,673.2	3,707.6	4,982.3	9,253.4	7.5
Phú Yên	3,657.5	1,116.7	1,994.6	2,763.3	3,678.4	8,801.7	7.9
Khánh Hòa	4,024.5	1,210.7	2,657.3	3,417.1	4,350.8	8,499.9	7.0
Ninh Thuận	3,326.0	1,062.4	1,856.1	2,646.0	3,597.4	7,510.0	7.1
Bình Thuận	4,570.7	1,948.8	3,394.2	4,137.9	5,147.3	8,254.4	4.2
Tây Nguyên	3,565.9	975.7	1,729.1	2,772.8	4,173.0	8,191.4	8.4
Kon Tum	3,210.0	898.1	1,507.7	2,675.1	4,117.3	6,880.5	7.7
Gia Lai	2,805.1	808.8	1,463.2	2,038.2	2,805.0	6,930.3	8.6
Đắk Lắk	3,430.2	987.0	1,716.8	2,810.0	3,929.5	7,995.1	8.1
Đắk Nông	3,388.1	933.6	1,719.8	2,544.1	3,862.3	7,935.1	8.5
Lâm Đồng	4,857.2	1,418.5	3,144.8	4,145.3	5,343.8	10,258.9	7.2
Đông Nam Bộ	6,520.5	2,532.6	3,850.1	5,191.7	7,211.3	13,827.1	5.5
Bình Phước	4,800.5	1,879.3	2,862.4	3,621.4	4,936.4	10,727.5	5.7
Tây Ninh	4,876.0	1,726.8	3,009.8	4,139.7	5,199.5	10,368.6	6.0
Bình Dương	8,298.4	2,580.7	5,003.2	6,775.3	8,790.5	18,356.2	7.1
Đồng Nai	6,579.5	2,445.1	4,013.8	5,368.7	7,180.6	13,919.8	5.7
Bà Rịa Vũng Tàu	5,238.9	1,663.7	3,174.9	4,185.1	5,792.4	11,908.3	7.2
TP Hồ Chí Minh	6,516.3	2,943.3	3,998.7	5,233.4	7,168.8	13,263.6	4.5
Đồng bằng sông Cửu Long	4,371.0	1,493.4	2,648.6	3,690.5	4,893.6	9,132.1	6.1
Long An	4,235.7	1,482.9	2,767.0	3,722.3	4,895.2	8,342.4	5.6
Tiền Giang	4,600.6	1,762.9	3,068.1	4,058.8	5,287.1	8,852.0	5.0
Bến Tre	4,008.6	1,996.3	2,626.4	3,349.7	4,424.8	7,669.8	3.8
Trà Vinh	3,858.5	1,090.7	1,931.7	2,770.1	3,840.2	9,687.9	8.9
Vĩnh Long	3,757.0	1,370.3	2,205.4	3,044.8	4,179.7	8,022.7	5.9
Đồng Tháp	4,906.0	1,890.1	3,446.8	4,251.3	5,317.0	9,668.1	5.1
An Giang	3,896.7	1,298.6	2,176.7	3,320.4	4,403.3	8,311.3	6.4
Kiên Giang	4,723.0	1,479.2	3,054.9	3,631.3	4,933.4	10,565.3	7.1
Cần Thơ	5,579.1	1,922.1	3,770.3	4,603.8	5,977.2	11,675.5	6.1
Hậu Giang	4,234.7	1,343.0	2,723.5	3,618.1	4,842.1	8,697.5	6.5
Sóc Trăng	3,912.3	1,327.2	2,290.4	3,527.2	4,630.5	7,826.5	5.9
Bạc Liêu	4,755.4	1,573.4	2,884.8	4,003.0	5,316.0	10,056.3	6.4
Cà Mau	4,096.0	1,184.2	2,153.2	3,514.7	4,615.2	9,065.6	7.7

Biểu số 13. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023 theo giá hiện hành

Đơn vị : 1000 VNĐ

	Chung	Tiền lương, tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
CẢ NƯỚC	4,961.8	2,740.7	400.3	23.9	78.3	191.7	39.4	548.7	430.5	508.4
Thành thị - Nông thôn										
Thành thị	6,259.9	3,840.3	133.7	6.8	39.3	206.4	47.8	707.6	690.0	588.0
Nông thôn	4,168.6	2,068.8	563.2	34.3	102.1	182.6	34.2	451.6	272.0	459.8
Vùng										
Đồng bằng sông Hồng	5,980.6	3,506.4	230.6	8.8	42.4	318.5	57.4	723.2	450.6	642.8
Trung du và miền núi phía Bắc	3,438.1	1,818.5	469.2	84.4	21.3	147.8	39.1	341.5	187.1	329.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,263.8	2,236.4	317.5	43.9	105.5	177.2	39.0	473.9	352.8	517.6
Tây Nguyên	3,565.9	1,484.0	1,107.0	11.1	3.3	102.8	26.9	377.4	256.1	197.2
Đông Nam Bộ	6,520.5	4,154.5	226.3	2.8	20.9	166.1	44.2	629.2	748.6	527.9
Đồng bằng sông Cửu Long	4,371.0	1,918.4	614.7	2.4	225.5	128.4	14.7	530.1	398.3	538.5
Giới tính chủ hộ										
Nam	4,873.4	2,631.3	464.0	26.8	91.5	215.0	44.8	543.0	402.0	455.0
Nữ	5,226.1	3,071.4	207.5	15.0	38.6	121.0	22.9	566.0	516.6	667.2
5 nhóm thu nhập										
Nhóm 1	1,451.1	649.4	306.7	42.2	31.0	23.7	1.2	60.9	47.4	288.6
Nhóm 2	2,835.2	1,605.3	337.4	23.7	43.6	70.1	10.0	213.7	177.7	353.9
Nhóm 3	4,085.0	2,503.4	329.8	14.2	59.0	116.8	16.0	344.1	288.8	412.9
Nhóm 4	5,583.8	3,344.1	379.5	15.1	81.4	182.2	36.7	583.2	463.9	497.9
Nhóm 5	10,855.4	5,604.0	648.2	24.2	176.8	565.7	133.1	1,542.2	1,175.2	986.0

Biểu số 14. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu và tỉnh, thành phố năm 2023 theo giá hiện hành (tiếp)

Đơn vị : 1000 VNĐ

	Chung	Tiền lương, tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	5980.6	3506.4	230.6	8.8	42.4	318.5	57.4	723.2	450.6	642.8
Hà Nội	6868.8	4316.2	114.2	0.0	26.9	323.7	56.5	841.9	477.9	711.5
Vĩnh Phúc	5462.7	2807.5	374.4	5.6	12.0	335.3	92.5	818.3	649.3	367.9
Bắc Ninh	5278.9	2936.5	291.0	0.0	9.5	336.6	78.2	729.7	546.1	351.3
Quảng Ninh	5294.9	3357.0	174.4	145.6	102.8	137.4	9.0	650.9	354.2	363.6
Hải Dương	5335.7	2975.5	383.7	0.0	90.0	315.0	51.9	578.8	388.9	552.0
Hải Phòng	6391.5	3970.8	181.0	0.0	43.2	260.7	53.7	583.4	604.4	694.2
Hưng Yên	5289.7	2585.7	475.8	0.0	10.5	439.7	89.0	878.9	322.3	487.9
Thái Bình	5266.1	2954.0	259.8	0.0	12.1	227.4	30.3	634.9	268.3	879.3
Hà Nam	5072.1	2792.3	289.5	0.0	28.5	332.5	76.7	591.7	456.3	504.6
Nam Định	5502.1	2835.6	282.0	0.0	87.0	457.2	54.1	599.4	348.3	838.5
Ninh Bình	5333.3	2665.4	321.0	0.8	113.0	344.1	74.4	564.2	453.5	797.1
<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>	3438.1	1818.5	469.2	84.4	21.3	147.8	39.1	341.5	187.1	329.3
Hà Giang	2251.7	1078.4	427.0	67.0	27.6	111.7	3.2	156.4	126.2	254.2
Cao Bằng	2438.5	1324.8	419.3	79.4	3.4	75.3	4.0	128.4	107.3	296.9
Bắc Cạn	2518.8	1482.9	343.1	130.7	11.3	78.2	4.1	162.0	94.7	211.8
Tuyên Quang	3397.9	1748.5	546.9	140.7	30.2	116.1	28.6	390.5	147.8	248.6
Lào Cai	3200.2	1449.1	438.7	222.7	50.8	59.0	14.1	401.0	322.4	242.4
Yên Bái	3155.1	1366.9	401.0	204.9	17.1	370.3	53.5	282.0	137.3	322.1
Thái Nguyên	4908.4	2524.2	569.7	31.5	5.5	222.6	159.5	688.5	333.8	373.0
Lạng Sơn	2884.3	1411.3	382.8	246.0	7.7	70.0	15.4	295.0	173.5	282.8
Bắc Giang	4636.4	2613.7	526.7	4.3	34.8	158.1	77.4	469.7	275.2	476.6
Phú Thọ	4330.2	2730.8	238.6	32.8	10.6	228.1	13.4	351.8	222.4	501.7
Điện Biên	2182.4	1133.1	493.2	60.7	26.7	35.4	0.0	163.9	48.7	220.7
Lai Châu	2323.8	1335.5	355.8	178.5	16.0	69.5	22.0	120.5	66.3	159.7
Sơn La	2392.1	943.4	795.2	27.6	31.6	47.8	7.2	203.2	101.8	234.4
Hòa Bình	3300.1	1865.3	369.5	47.6	9.7	212.7	11.7	360.4	128.8	294.4

Biểu số 14. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu và tỉnh, thành phố năm 2023 theo giá hiện hành (tiếp)

Đơn vị : 1000 VNĐ

	Chung	Tiền lương, tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
<i>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</i>	4263.8	2236.4	317.5	43.9	105.5	177.2	39.0	473.9	352.8	517.6
Thanh Hóa	4653.1	2334.1	338.3	56.9	107.3	279.2	47.6	617.8	331.9	540.1
Nghệ An	4050.5	2041.7	346.1	39.5	63.0	173.4	29.1	482.5	286.1	589.3
Hà Tĩnh	3811.3	1636.6	455.8	26.8	51.3	106.0	54.8	307.3	237.2	935.5
Quảng Bình	3870.7	2178.6	255.8	70.4	91.0	153.6	42.1	308.9	140.0	630.4
Quảng Trị	3582.5	1876.1	460.1	42.5	100.9	103.0	24.4	425.3	267.9	282.5
Thừa Thiên-Huế	4703.3	2218.1	146.9	36.3	94.3	284.3	29.0	579.6	508.6	806.3
Đà Nẵng	6223.7	3854.9	27.7	6.0	60.3	90.3	44.6	663.6	732.1	744.2
Quảng Nam	3817.0	2251.5	232.7	49.9	138.3	135.5	91.1	354.4	236.4	327.2
Quảng Ngãi	3922.3	1976.4	280.2	52.5	245.2	143.8	56.4	463.0	307.9	397.0
Bình Định	4364.4	2026.0	459.1	104.5	23.3	212.2	22.5	581.4	473.6	461.8
Phú Yên	3657.5	2106.2	329.6	22.7	74.5	148.7	23.0	376.9	354.3	221.7
Khánh Hòa	4024.5	2619.3	180.1	30.5	200.9	51.0	31.5	302.2	344.7	264.5
Ninh Thuận	3326.0	1537.9	246.8	20.0	259.7	309.8	15.3	357.3	356.0	223.2
Bình Thuận	4570.7	2441.0	586.6	16.0	120.4	134.2	7.8	401.5	469.3	394.0
<i>Tây Nguyên</i>	3565.9	1484.0	1107.0	11.1	3.3	102.8	26.9	377.4	256.1	197.2
Kon Tum	3210.0	1373.6	1000.3	47.0	11.0	55.3	11.7	396.9	157.0	157.3
Gia Lai	2805.1	1354.1	835.5	12.2	1.6	123.4	58.3	164.2	153.0	102.9
Đắk Lắk	3430.2	1553.2	982.5	4.3	2.5	70.9	11.7	397.0	193.6	214.4
Đắk Nông	3388.1	1005.2	1587.2	2.2	8.0	65.9	33.3	334.0	176.2	176.1
Lâm Đồng	4857.2	1797.6	1397.9	8.1	0.7	163.1	14.4	611.8	553.4	310.1
<i>Đông Nam Bộ</i>	6520.5	4154.5	226.3	2.8	20.9	166.1	44.2	629.2	748.6	527.9
Bình Phước	4800.5	2416.4	985.2	4.9	2.1	143.1	60.0	544.3	344.7	299.9

Biểu số 14. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu và tỉnh, thành phố năm 2023 theo giá hiện hành (tiếp)

Đơn vị : 1000 VNĐ

	Chung	Tiền lương, tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
Tây Ninh	4876.0	2768.8	494.2	1.4	23.8	154.7	0.5	463.5	560.1	409.1
Bình Dương	8298.4	5250.1	275.6	0.0	0.0	230.4	135.2	1035.5	934.0	437.6
Đồng Nai	6579.5	4022.9	350.8	11.2	100.4	119.7	30.4	747.3	632.6	564.2
Bà Rịa Vũng Tàu	5238.9	3510.6	239.6	0.0	11.9	125.5	23.9	412.7	518.6	396.1
TP Hồ Chí Minh	6516.3	4313.5	48.2	0.9	2.2	171.9	28.2	523.4	830.0	597.9
Đồng bằng sông Cửu Long	4371.0	1918.4	614.7	2.4	225.5	128.4	14.7	530.1	398.3	538.5
Long An	4235.7	2447.6	535.7	0.4	27.7	83.5	9.2	385.3	358.9	387.3
Tiền Giang	4600.6	2084.5	863.1	0.0	71.3	159.0	6.9	582.2	382.4	451.3
Bến Tre	4008.6	1857.6	638.0	0.6	227.6	117.8	9.0	409.7	287.1	461.4
Trà Vinh	3858.5	1644.7	615.1	5.8	174.9	67.6	24.5	406.3	431.9	487.6
Vĩnh Long	3757.0	1728.7	567.5	0.6	24.2	169.7	14.7	357.4	323.4	571.0
Đồng Tháp	4906.0	2138.0	915.8	0.0	104.3	122.0	4.5	541.2	332.2	747.9
An Giang	3896.7	1666.6	443.3	1.3	30.6	117.1	13.6	585.5	545.4	493.3
Kiên Giang	4723.0	1858.0	682.2	8.0	424.2	247.2	26.0	532.5	419.9	525.0
Cần Thơ	5579.1	2676.3	446.6	0.0	24.9	135.6	20.9	859.4	627.3	788.0
Hậu Giang	4234.7	1555.2	956.2	13.7	72.1	84.2	26.2	564.2	362.3	600.8
Sóc Trăng	3912.3	1637.3	605.2	4.7	229.4	50.5	26.6	423.6	332.9	602.3
Bạc Liêu	4755.4	1632.7	515.1	0.8	848.3	122.3	8.3	722.3	316.7	589.1
Cà Mau	4096.0	1494.4	199.8	0.5	951.4	130.1	11.3	533.4	372.2	403.0

Biểu số 15. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2023

	Đơn vị : %									
	Chung	Tiền lương tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
CẢ NƯỚC	100.0	55.2	8.1	0.5	1.6	3.9	0.8	11.1	8.7	10.2
Thành thị - Nông thôn										
Thành thị	100.0	61.3	2.1	0.1	0.6	3.3	0.8	11.3	11.0	9.4
Nông thôn	100.0	49.6	13.5	0.8	2.5	4.4	0.8	10.8	6.5	11.0
Vùng										
Đồng bằng sông Hồng	100.0	58.6	3.9	0.1	0.7	5.3	1.0	12.1	7.5	10.7
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	52.9	13.6	2.5	0.6	4.3	1.1	9.9	5.4	9.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	52.5	7.4	1.0	2.5	4.2	0.9	11.1	8.3	12.1
Tây Nguyên	100.0	41.6	31.0	0.3	0.1	2.9	0.8	10.6	7.2	5.5
Đông Nam Bộ	100.0	63.7	3.5	0.0	0.3	2.5	0.7	9.6	11.5	8.1
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	43.9	14.1	0.1	5.2	2.9	0.3	12.1	9.1	12.3
Giới tính chủ hộ										
Nam	100.0	54.0	9.5	0.5	1.9	4.4	0.9	11.1	8.2	9.3
Nữ	100.0	58.8	4.0	0.3	0.7	2.3	0.4	10.8	9.9	12.8
5 nhóm thu nhập										
Nhóm 1	100.0	44.8	21.1	2.9	2.1	1.6	0.1	4.2	3.3	19.9
Nhóm 2	100.0	56.6	11.9	0.8	1.5	2.5	0.4	7.5	6.3	12.5
Nhóm 3	100.0	61.3	8.1	0.3	1.4	2.9	0.4	8.4	7.1	10.1
Nhóm 4	100.0	59.9	6.8	0.3	1.5	3.3	0.7	10.4	8.3	8.9
Nhóm 5	100.0	51.6	6.0	0.2	1.6	5.2	1.2	14.2	10.8	9.1

Biểu số 16. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu và tỉnh, thành phố năm 2023

Đơn vị : %

	Chung	Tiền lương, tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	100.0	58.6	3.9	0.1	0.7	5.3	1.0	12.1	7.5	10.7
Hà Nội	100.0	62.8	1.7	0.0	0.4	4.7	0.8	12.3	7.0	10.4
Vĩnh Phúc	100.0	51.4	6.9	0.1	0.2	6.1	1.7	15.0	11.9	6.7
Bắc Ninh	100.0	55.6	5.5	0.0	0.2	6.4	1.5	13.8	10.3	6.7
Quảng Ninh	100.0	63.4	3.3	2.8	1.9	2.6	0.2	12.3	6.7	6.9
Hải Dương	100.0	55.8	7.2	0.0	1.7	5.9	1.0	10.8	7.3	10.3
Hải Phòng	100.0	62.1	2.8	0.0	0.7	4.1	0.8	9.1	9.5	10.9
Hưng Yên	100.0	48.9	9.0	0.0	0.2	8.3	1.7	16.6	6.1	9.2
Thái Bình	100.0	56.1	4.9	0.0	0.2	4.3	0.6	12.1	5.1	16.7
Hà Nam	100.0	55.1	5.7	0.0	0.6	6.6	1.5	11.7	9.0	9.9
Nam Định	100.0	51.5	5.1	0.0	1.6	8.3	1.0	10.9	6.3	15.2
Ninh Bình	100.0	50.0	6.0	0.0	2.1	6.5	1.4	10.6	8.5	14.9
<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>	100.0	52.9	13.6	2.5	0.6	4.3	1.1	9.9	5.4	9.6
Hà Giang	100.0	47.9	19.0	3.0	1.2	5.0	0.1	6.9	5.6	11.3
Cao Bằng	100.0	54.3	17.2	3.3	0.1	3.1	0.2	5.3	4.4	12.2
Bắc Cạn	100.0	58.9	13.6	5.2	0.4	3.1	0.2	6.4	3.8	8.4
Tuyên Quang	100.0	51.5	16.1	4.1	0.9	3.4	0.8	11.5	4.4	7.3
Lào Cai	100.0	45.3	13.7	7.0	1.6	1.8	0.4	12.5	10.1	7.6
Yên Bái	100.0	43.3	12.7	6.5	0.5	11.7	1.7	8.9	4.4	10.2
Thái Nguyên	100.0	51.4	11.6	0.6	0.1	4.5	3.3	14.0	6.8	7.6
Lạng Sơn	100.0	48.9	13.3	8.5	0.3	2.4	0.5	10.2	6.0	9.8
Bắc Giang	100.0	56.4	11.4	0.1	0.7	3.4	1.7	10.1	5.9	10.3
Phú Thọ	100.0	63.1	5.5	0.8	0.2	5.3	0.3	8.1	5.1	11.6
Điện Biên	100.0	51.9	22.6	2.8	1.2	1.6	0.0	7.5	2.2	10.1
Lai Châu	100.0	57.5	15.3	7.7	0.7	3.0	0.9	5.2	2.9	6.9
Sơn La	100.0	39.4	33.2	1.2	1.3	2.0	0.3	8.5	4.3	9.8
Hòa Bình	100.0	56.5	11.2	1.4	0.3	6.4	0.4	10.9	3.9	8.9

Biểu số 16. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu và tỉnh, thành phố năm 2023(tiếp)

Đơn vị : %

	Chung	Tiền lương, tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
<i>Bắc Trung Bộ và duyên hải</i>										
<i>miền Trung</i>	100.0	52.5	7.4	1.0	2.5	4.2	0.9	11.1	8.3	12.1
Thanh Hóa	100.0	50.2	7.3	1.2	2.3	6.0	1.0	13.3	7.1	11.6
Nghệ An	100.0	50.4	8.5	1.0	1.6	4.3	0.7	11.9	7.1	14.5
Hà Tĩnh	100.0	42.9	12.0	0.7	1.3	2.8	1.4	8.1	6.2	24.5
Quảng Bình	100.0	56.3	6.6	1.8	2.3	4.0	1.1	8.0	3.6	16.3
Quảng Trị	100.0	52.4	12.8	1.2	2.8	2.9	0.7	11.9	7.5	7.9
Thừa Thiên-Huế	100.0	47.2	3.1	0.8	2.0	6.0	0.6	12.3	10.8	17.1
Đà Nẵng	100.0	61.9	0.4	0.1	1.0	1.5	0.7	10.7	11.8	12.0
Quảng Nam	100.0	59.0	6.1	1.3	3.6	3.6	2.4	9.3	6.2	8.6
Quảng Ngãi	100.0	50.4	7.1	1.3	6.3	3.7	1.4	11.8	7.8	10.1
Bình Định	100.0	46.4	10.5	2.4	0.5	4.9	0.5	13.3	10.9	10.6
Phú Yên	100.0	57.6	9.0	0.6	2.0	4.1	0.6	10.3	9.7	6.1
Khánh Hòa	100.0	65.1	4.5	0.8	5.0	1.3	0.8	7.5	8.6	6.6
Ninh Thuận	100.0	46.2	7.4	0.6	7.8	9.3	0.5	10.7	10.7	6.7
Bình Thuận	100.0	53.4	12.8	0.4	2.6	2.9	0.2	8.8	10.3	8.6
<i>Tây Nguyên</i>	100.0	41.6	31.0	0.3	0.1	2.9	0.8	10.6	7.2	5.5
Kon Tum	100.0	42.8	31.2	1.5	0.3	1.7	0.4	12.4	4.9	4.9
Gia Lai	100.0	48.3	29.8	0.4	0.1	4.4	2.1	5.9	5.5	3.7
Đắk Lắk	100.0	45.3	28.6	0.1	0.1	2.1	0.3	11.6	5.6	6.2
Đắk Nông	100.0	29.7	46.8	0.1	0.2	1.9	1.0	9.9	5.2	5.2
Lâm Đồng	100.0	37.0	28.8	0.2	0.0	3.4	0.3	12.6	11.4	6.4
<i>Đông Nam Bộ</i>	100.0	63.7	3.5	0.0	0.3	2.5	0.7	9.6	11.5	8.1
Bình Phước	100.0	50.3	20.5	0.1	0.0	3.0	1.2	11.3	7.2	6.2
Tây Ninh	100.0	56.8	10.1	0.0	0.5	3.2	0.0	9.5	11.5	8.4
Bình Dương	100.0	63.3	3.3	0.0	0.0	2.8	1.6	12.5	11.3	5.3
Đồng Nai	100.0	61.1	5.3	0.2	1.5	1.8	0.5	11.4	9.6	8.6
Bà Rịa Vũng Tàu	100.0	67.0	4.6	0.0	0.2	2.4	0.5	7.9	9.9	7.6
TP Hồ Chí Minh	100.0	66.2	0.7	0.0	0.0	2.6	0.4	8.0	12.7	9.2

Biểu số 16. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu và tỉnh, thành phố năm 2023(tiếp)

Đơn vị : %

	Chung	Tiền lương, tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>	100.0	43.9	14.1	0.1	5.2	2.9	0.3	12.1	9.1	12.3
Long An	100.0	57.8	12.6	0.0	0.7	2.0	0.2	9.1	8.5	9.1
Tiền Giang	100.0	45.3	18.8	0.0	1.5	3.5	0.2	12.7	8.3	9.8
Bến Tre	100.0	46.3	15.9	0.0	5.7	2.9	0.2	10.2	7.2	11.5
Trà Vinh	100.0	42.6	15.9	0.2	4.5	1.8	0.6	10.5	11.2	12.6
Vĩnh Long	100.0	46.0	15.1	0.0	0.6	4.5	0.4	9.5	8.6	15.2
Đồng Tháp	100.0	43.6	18.7	0.0	2.1	2.5	0.1	11.0	6.8	15.2
An Giang	100.0	42.8	11.4	0.0	0.8	3.0	0.3	15.0	14.0	12.7
Kiên Giang	100.0	39.3	14.4	0.2	9.0	5.2	0.5	11.3	8.9	11.1
Cần Thơ	100.0	48.0	8.0	0.0	0.4	2.4	0.4	15.4	11.2	14.1
Hậu Giang	100.0	36.7	22.6	0.3	1.7	2.0	0.6	13.3	8.6	14.2
Sóc Trăng	100.0	41.8	15.5	0.1	5.9	1.3	0.7	10.8	8.5	15.4
Bạc Liêu	100.0	34.3	10.8	0.0	17.8	2.6	0.2	15.2	6.7	12.4
Cà Mau	100.0	36.5	4.9	0.0	23.2	3.2	0.3	13.0	9.1	9.8

Biểu số 17. Hệ số GINI theo thu nhập

	2016	2018	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	0.431	0.425	0.423	0.373	0.374	0.375	0.374
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	0.391	0.373	0.373	0.325	0.335	0.354	0.345
Nông thôn	0.408	0.408	0.415	0.373	0.374	0.364	0.370
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	0.401	0.390	0.387	0.317	0.327	0.333	0.335
Trung du và miền núi phía Bắc	0.433	0.444	0.438	0.420	0.428	0.408	0.411
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0.393	0.383	0.389	0.354	0.347	0.351	0.355
Tây Nguyên	0.439	0.440	0.443	0.406	0.418	0.399	0.407
Đông Nam Bộ	0.387	0.375	0.375	0.291	0.322	0.346	0.341
Đồng bằng sông Cửu Long	0.405	0.400	0.395	0.372	0.352	0.352	0.345

Biểu số 18. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, và nhóm dân tộc của chủ hộ năm 2023

Đơn vị : %

	Chung	Loại nhà			
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
CẢ NƯỚC	100.0	51.3	45.9	2.0	0.8
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	100.0	51.3	48.0	0.5	0.2
Nông thôn	100.0	51.3	44.6	3.0	1.1
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	100.0	93.8	6.2	0.0	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	56.3	35.8	5.3	2.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	72.8	26.4	0.7	0.2
Tây Nguyên	100.0	10.4	84.6	4.0	1.1
Đông Nam Bộ	100.0	24.3	75.3	0.3	0.2
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	8.6	84.0	5.6	1.8
5 nhóm thu nhập					
Nhóm 1	100.0	41.2	50.7	5.7	2.4
Nhóm 2	100.0	47.5	49.0	2.6	1.0
Nhóm 3	100.0	51.9	46.6	1.1	0.4
Nhóm 4	100.0	56.3	42.9	0.6	0.2
Nhóm 5	100.0	58.1	41.4	0.4	0.1
Giới tính của chủ hộ					
Nam	100.0	52.7	44.4	2.1	0.8
Nữ	100.0	47.9	49.6	1.8	0.7
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh-Hoa	100.0	53.7	44.6	1.3	0.5
Khác	100.0	31.7	56.8	8.1	3.4

Biểu số 19. Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, và nhóm dân tộc của chủ hộ năm 2023

Đơn vị :m2

	Chung	Loại nhà			
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
CẢ NƯỚC	27.8	31.5	24.2	17.0	16.6
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	28.4	33.2	23.2	16.6	16.2
Nông thôn	27.3	30.4	24.8	17.0	16.6
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	32.1	32.7	22.9	11.6	30.0
Trung du và miền núi phía Bắc	26.9	31.9	21.6	16.5	16.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	28.2	30.2	23.4	14.7	11.1
Tây Nguyên	23.5	30.3	23.3	14.2	12.2
Đông Nam Bộ	24.7	29.1	23.3	13.6	14.0
Đồng bằng sông Cửu Long	26.7	33.5	26.6	18.8	18.9
5 nhóm thu nhập					
Nhóm 1	21.3	24.8	19.8	15.5	14.7
Nhóm 2	24.7	27.1	22.8	17.6	17.5
Nhóm 3	26.3	28.9	23.5	19.7	25.5
Nhóm 4	29.6	32.6	25.7	22.0	20.9
Nhóm 5	36.8	40.3	31.3	25.9	28.5
Giới tính của chủ hộ					
Nam	27.4	30.9	24.0	16.6	16.5
Nữ	28.8	33.6	24.8	18.4	16.8
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh-Hoa	29.0	32.2	25.3	18.7	18.4
Khác	19.4	23.4	18.1	15.3	15.0

Biểu số 20. Tỷ lệ hộ có hộ xí chia theo loại hộ xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ năm 2023

Đơn vị : %								
	Chung	Chia ra						Tỷ lệ hộ có hộ xí hợp vệ sinh
		Tự hoại/thấm dột nước	Cải tiến có ống thông hơi	Hai ngăn	Thùng, bể, chậu	Cầu cá	Khác	
CẢ NƯỚC	98.8	92.8	0.7	4.3	0.0	1.3	0.8	96.7
Thành thị - Nông thôn								
Thành thị	99.8	96.8	0.5	2.2	0.0	0.3	0.2	99.3
Nông thôn	98.2	90.3	0.9	5.7	0.0	1.9	1.3	95.1
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	99.9	98.3	0.0	1.6	0.0	0.0	0.1	99.9
Trung du và miền núi phía Bắc	96.6	86.5	0.8	10.3	0.0	0.1	2.3	94.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	98.2	90.9	1.0	6.8	0.0	0.3	0.9	97.0
Tây Nguyên	95.1	83.7	1.0	9.7	0.0	0.1	5.5	89.7
Đông Nam Bộ	99.9	98.4	0.2	1.3	0.0	0.0	0.1	99.8
Đồng bằng sông Cửu Long	99.7	88.2	1.9	2.9	0.0	6.7	0.3	92.7
5 nhóm thu nhập								
Nhóm 1	95.0	81.5	1.3	10.8	0.0	2.9	3.4	89.2
Nhóm 2	99.2	91.9	0.7	4.8	0.0	2.0	0.7	96.6
Nhóm 3	99.8	94.7	0.6	3.3	0.0	1.1	0.4	98.3
Nhóm 4	99.9	96.7	0.6	2.2	0.0	0.4	0.1	99.3
Nhóm 5	99.9	97.7	0.6	1.4	0.0	0.3	0.0	99.6
Giới tính của chủ hộ								
Nam	98.7	92.6	0.7	4.5	0.0	1.3	0.9	96.5
Nữ	99.1	93.4	0.8	3.9	0.0	1.1	0.7	97.3

Biểu số 21. Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính của hộ trong 12 tháng qua và thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ năm 2023

Đơn vị : %

	Nguồn nước										Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh
	Chung	Nước máy riêng	Nước máy công cộng	Nước mưa	Giếng khoan có bơm	Giếng khơi, giếng xây	Nước suối có lọc	Giếng đất	Nước mưa	Khác	
CẢ NƯỚC	100.0	55.0	0.3	0.1	20.0	9.8	4.0	0.3	5.6	5.0	98.6
Thành thị - Nông thôn											
Thành thị	100.0	80.2	0.4	0.0	10.7	3.6	0.7	0.1	1.1	3.4	99.8
Nông thôn	100.0	39.0	0.2	0.2	25.9	13.7	6.1	0.5	8.4	6.0	97.8
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	100.0	75.6	0.0	0.0	13.8	2.2	0.9	0.1	7.2	0.3	99.9
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	28.0	0.2	0.0	21.3	18.9	24.5	0.8	1.1	5.3	94.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	46.3	0.3	0.5	26.0	16.1	3.1	0.6	4.9	2.4	98.4
Tây Nguyên	100.0	21.8	0.5	0.0	18.7	50.6	3.6	1.3	0.5	3.1	97.6
Đông Nam Bộ	100.0	68.9	0.7	0.0	22.8	3.5	0.0	0.1	0.0	4.0	99.9
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	50.5	0.1	0.1	17.5	0.3	0.1	0.1	15.3	16.0	98.9
5 nhóm thu nhập											
Nhóm 1	100.0	30.7	0.2	0.1	22.4	18.0	13.8	0.9	7.6	6.5	95.6
Nhóm 2	100.0	47.3	0.4	0.1	22.7	13.3	3.7	0.4	7.0	5.2	98.7
Nhóm 3	100.0	57.0	0.4	0.2	20.9	8.7	1.8	0.2	5.9	5.1	99.3
Nhóm 4	100.0	65.7	0.3	0.2	17.7	6.1	1.1	0.2	4.2	4.4	99.4
Nhóm 5	100.0	70.5	0.2	0.1	16.9	4.3	0.5	0.1	3.6	3.9	99.7
Giới tính của chủ hộ											
Nam	100.0	51.9	0.3	0.1	21.0	10.4	4.8	0.4	6.0	5.0	98.4
Nữ	100.0	62.3	0.2	0.1	17.6	8.3	2.0	0.3	4.4	4.8	99.1